TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-PT
Ngày: 30 - 3 - 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bạch Thị Hồng Hoa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Bà Trần Thanh Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham dự phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng – Kiểm sát viên

Trong ngày tháng năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2023/TLPT – DS ngày 16/02/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐ-PT ngày 17/3/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Trần Thị Đ – Sinh năm 1949; Trú tại: xóm 3, xã Tử Nê, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1994; Địa chỉ: Phòng 503 (tầng 5), tòa nhà 33, Láng H, phường Thành C, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt

- ***Bị đơn*****:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962, có mặt
Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1959, vắng mặt

Cùng trú tại: số nhà 32, đường Trang Nghiêm, tổ 15, phường Phương L, thành phố Hòa B, tỉnh Hòa Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Châu Quang Đ1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu Tâm Đ1, thị trấn Mãn Đ1, huyện Tân Lạc, Hòa Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Châu Quang Đ1: Chị Bùi Thị Th, sinh năm 1994; Địa chỉ: Phòng 503 (Tầng 5), Tòa nhà 33, Láng H, phường Thành C, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Đ và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị Th trình bày:

Bà Trần Thị Đ và vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Trọng T có mối quan hệ quen biết từ năm 2006. Năm 2008, vợ chồng bà H cần tiền nên hỏi vay của bà Trần Thị Đ, bà Đ đồng ý cho bà H ông T vay tiền. Cụ thể các lần vay như sau:

- Ngày 13/5/2008, vay số tiền 120.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi triệu đồng)*, có giấy biên nhận có chữ ký của bà Đ, bà H và ông T. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất tiền vay là 2,5%/tháng.

- Ngày 06/8/2008, vay số tiền 240.000.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi triệu đồng)* với mức lãi suất 2,5%/tháng, ghi cụ thể trong giấy vay tiền có chữ ký của bà Đ, bà H và ông T.

- Ngày 31/8/2008, vay số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* có viết giấy vay tiền có chữ ký của bà Đ, ông T, bà H. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất tiền vay 2,5%/tháng.

- Ngày 16/6/2009, vay số tiền 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* có viết giấy vay tiền có chữ ký của bà Đ và bà H, ông T. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất tiền vay 2,5%/tháng.

- Ngày 24/9/2009, vay số tiền 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)* có viết giấy vay tiền có chữ ký của bà Đ và bà H. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất tiền vay 2,5%/tháng.

Tất cả các giấy vay tiền trên không thỏa thuận thời hạn trả tiền. Tổng số tiền mà bà H và ông T đã vay của bà Đ là 520.000.000 đồng *(Năm trăm hai mươi triệu đồng)*.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T bà H thừa nhận có vay bà Đ số tiền trên nhưng vợ chồng bà cho rằng 04 khoản vay không có lãi và khoản vay ngày 06/8/2008 là có lãi với mức lãi suất 2,5%/tháng, ghi cụ thể trong giấy vay tiền có chữ ký của bà Đ, bà H và ông T. Nguyên đơn đề nghị Tòa án tính tiền lãi của khoản vay này theo quy định của Pháp luật.

Từ năm 2012 đến năm 2021, vợ chồng ông Nguyễn Trọng T và bà Nguyễn Thị H đã trả cho bà Đ tổng số tiền là 251.000.000 đồng *(Hai trăm năm mươi mốt triệu đồng)*. .

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng T phải thanh toán cho bà Trần Thị Đ số tiền nợ gốc là: 269.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi chín triệu đồng).* và số tiền lãi còn lại của khoản vay ngày 06/8/2008 (số tiền vay: 240.000.000 đồng) với mức lãi suất là 12%/năm tính từ ngày vay đến ngày 15/11/2022 là 401.748.208 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng T phải thanh toán tiền lãi do chậm trả nợ gốc tạm tính đến ngày 15/11/2022 là 466.099.354 đồng, trên số tiền 520 triệu đồng nợ gốc.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Trọng T có ý kiến:

Bà H, ông T thừa nhận vợ chồng ông bà có vay của bà Trần Thị Đ tổng số tiền là 520.000.000 đồng *(Năm trăm hai mươi triệu đồng)* tổng cộng là 5 lần. Vợ chồng bà H đã trả cho bà Đ số tiền là 251.000.000 đồng là có giấy biên nhận của hai bên và số tiền 120.000.000 đồng không có giấy tờ biên nhận mà chỉ gạch vào giấy vay tiền bà H đang giữ. Số tiền 251.000.000 đồng vợ chồng bà đã trả nhiều lần, trả cho bà Đ và con bà Đ là anh Đ1, bà chỉ giao nộp giấy tờ phô tô, còn giấy tờ gốc bà để thất lạc chưa tìm thấy. Nay bà Nguyễn Thị H đồng ý trả cho bà Đ số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000 đồng *(Một trăm bốn mươi triệu đồng)* và không đồng ý trả số tiền lãi của khoản vay 240.000.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi triệu đồng)* theo Giấy vay tiền ngày 06/8/2008. Ông T cũng đồng ý với ý kiến của bà H nhưng do sức khỏe yếu nên ông ủy quyền toàn bộ cho bà H giải quyết vụ kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, đã quyết định:

“ **1.** Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điều 39, Điều 227, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

2. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ về số tiền gốc và chấp nhận một phần yêu cầu về khoản tiền lãi.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng T phải thanh toán cho bà Trần Thị Đ tổng số tiền là 623.178.904 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng).* Trong đó nợ gốc là: 269.000.000 đồng *(hai trăm sáu mươi chín triệu đồng)* và số tiền lãi tính đến ngày 04/01/2023 là 354.178.904 đồng *(ba trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng).”*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/01/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

- Tại phiên tòa bà Trần Thị Đ không tham gia để đối chất, làm rõ vụ án.

- Số tiền bà H đã trả bà Đ là 120.000.000đ, có giấy nhận tiền nhưng bà Đ đã tự ý gạch chéo, Tòa án sơ thẩm không tính là không đúng.

- Số tiền lãi chưa đúng do lúc vay không thỏa thuận tính lãi và ngày trả gốc.

- Hội đồng xét xử tính lãi suất 2,5% là cao, bị đơn không nhất trí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự; xét thấy: Hợp đồng vay tài sản là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo Đ1 xã hội, do đó việc cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên tòa bị đơn không đưa ra chứng cứ nào chứng minh cho kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh tụng giữa các đương sự tại phiên tòa; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, bà Trần Thị Đ khởi kiện bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng T, về khoản tiền vay. Đây là tranh chấp đòi tài sản, bị đơn đều cư trú tại thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Do đó Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hoà Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Kháng cáo của Bà Nguyễn Thị H trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét.

[2]Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Trần Thị Đ phải tham gia phiên tòa để đối chất, làm rõ vụ án:

Căn cứ các Điều 135, 138 Bộ luật Dân sự; Điều 85, 86 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà Trần Thị Đ có quyền ủy quyền cho người khác nhân danh và vì lợi ích của mình để tham gia tố tụng. Theo đó bà Trần Thị Đ đã ủy quyền cho Công ty Luật số 1 Hà Nội bằng Hợp đồng ủy quyền ngày 15/6/2021 để đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà. Hợp đồng ủy quyền được ký kết theo đúng trình tự và quy định pháp luật nên hợp pháp, cần được chấp nhận.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 228 quy định nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt người đại diện thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật. Do đó bà Nguyễn Thị H kháng cáo không đồng ý việc bà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà Trần Thị Đ là không có căn cứ, cần bác kháng cáo về nội dung này.

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về số tiền nợ gốc 120 triệu đồng.

Đối với khoản vay 120 triệu đồng ngày 13/5/2008, nguyên đơn bà Trần Thị Đ cung cấp bản gốc Giấy vay tiền ngày ngày 13/5/2008, vay số tiền 120.000.000 đồng, có chữ ký của bà Đ, bà H và ông T, không có dấu gạch chéo (Bút lục 209). Bà Nguyễn Thị H không phủ nhận chữ ký của mình trên Giấy vay tiền này.

Bà Nguyễn Thị H kháng cáo cho rằng bà đã trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 120 triệu đồng, bằng chứng bà H cung cấp là Bản phô tô Giấy vay tiền ngày ngày 13/5/2008, vay số tiền 120.000.000 đồng có dấu gạch chéo ngụ ý đã xóa khoản vay (Bút lục số 52). Căn cứ theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp. Do vậy Bản phô tô Giấy vay tiền ngày ngày 13/5/2008 do bà Nguyễn Thị H cung cấp không được coi là chứng cứ hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H khai đã trả khoản này do bà Đ là người trực tiếp nhận tiền, khi đó bà H đang ngồi trên xe ô tô đưa tiền cho bà Đ vào khoảng 6 giờ sáng, do vội đi sang Lào nên tin tưởng nhau, bà H không yêu cầu bà Đ viết giấy nhận tiền. Phía nguyên đơn không nhất trí với ý kiến trình bày của bị đơn.

Mặt khác, từ năm 2012 đến năm 2021, bà H đã nhiều lần trả nợ cho bà Đ và hai bên đều viết giấy biên nhận. Riêng đối với khoản vay 120 triệu đồng ngày 13/5/2008 tuy bà H khẳng định đã trả nhưng không cung cấp được tài liệu nào khác chứng minh cho việc mình đã trả số tiền trên cho bà Đ. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H về nội dung này.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về số tiền lãi và mức lãi suất 2,5%/tháng.

Trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2009 bà Trần Thị Đ đã cho bà Nguyễn Thị H vay 05 lần với tổng số tiền là 520 triệu đồng. Trong đó có khoản vay ngày 06/8/2008, với số tiền 240.000.000 đồng có tính lãi suất là 2,5%/tháng.

Trên giấy vay tiền ngày 06/8/2008, giữa bà Đ và bà H thể hiện nội dung bà Đ cho bà H vay số tiền 240.000.000, lãi suất 2,5%/tháng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Đ đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó bà Đ yêu cầu bà H trả lãi cho khoản vay này với mức lãi suất 12%/năm, tương đương là 01%/tháng. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ quy định pháp luật và buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H phải trả lãi cho khoản vay này với mức lãi suất 12%/năm là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H kháng cáo không chấp nhận số tiền lãi do lúc vay không thỏa thuận tính lãi và việc Hội đồng xét xử sơ thẩm tính lãi suất 2,5% là không có căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi - thuộc trường hợp được miễn án phí được quy định tại điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Cụ thể:

1.1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điều 39, Điều 227, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

1.2. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ về số tiền gốc và chấp nhận một phần yêu cầu về khoản tiền lãi.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng T phải thanh toán cho bà Trần Thị Đ tổng số tiền là 623.178.904 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng).* Trong đó nợ gốc là: 269.000.000 đồng *(hai trăm sáu mươi chín triệu đồng)* và số tiền lãi tính đến ngày 04/01/2023 là 354.178.904 đồng *(ba trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng).*

Kể từ ngày 05/01/2023 cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án – ngày 30/03/2023.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Chi cục THADS thành phố Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Bạch Thị Hồng Hoa